TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2021
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NH DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Quốc Dũng;

- Ông Huỳnh Thanh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 161/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 102/2021/QĐXXST-HN ngày 02 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp P, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Trung T, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc H trình bày: Chị H và anh Phạm Trung T tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp nhận và đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang năm 2015. Sau khi kết hôn, Chị H và anh T sống và làm việc tại Bình Dương. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2017, phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T nghiện ma túy. Mỗi lần lên cơn nghiện, anh T hâm dọa giết vợ, giết con nên Chị H không thể tiếp tục chung sống với T. Hiện nay, anh T đang cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở điều trị

cai nghiện ma túy tỉnh An Giang; Địa chỉ: aaos G, xã L, huyện T1, tỉnh An Giang. Chị H yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, Chị H và anh T có 01 (một) con chung tên Phạm Tiến Đ, sinh năm 2016. Hiện nay, Chị H đang nuôi dạy cháu Đ. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung vì Chị H có việc làm và có thu nhập ổn định.

Nguyên đơn đã nộp các tài liệu chứng cứ: Bản tự khai; Bản sao sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 92/2015, quyển số I/2015, ngày 27/10/2015 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp cho Chị H và anh T; Bản sao Giấy khai sinh cháu Phạm Tiến Đ; Quyết định số 62/QĐ-TA ngày 10/9/2020 về việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Phạm Trung T trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân như Chị H trình bày. Sau khi kết hôn, anh T và Chị H chung sống với gia đình cha mẹ ruột của anh T tại khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Sau đó, anh T và Chị H đi làm ở Bình Dương. Thời gian đầu, anh T và Chị H chung sống hạnh phúc. Đến khoảng cuối năm 2017, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau và mâu thuẫn về kinh tế nên vợ chồng cãi nhau và sống xa nhau từ năm 2017 cho đến nay. Từ khi sống xa nhau, anh T nghiện ma túy và bị đưa đi cai nghiện ma túy bắt buộc tại Cơ sở điều trị ma túy tỉnh An Giang từ khoảng tháng 9/2020 cho đến nay. Anh T vẫn còn yêu thương H và con chung, mong muốn được đoàn tụ gia đình với H để nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, nếu Chị H kiên quyết yêu cầu ly hôn thì anh T đồng ý ly hôn với Chị H vì tình cảm gia đình là không miễn cưỡng được.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và Chị H có 01 (một) con chung tên Phạm Tiến Đ, sinh năm 2016. Nếu ly hôn thì anh T yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh T thống nhất, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt. Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh T. Chị H kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T, do cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc và đã sống xa nhau từ năm 2017 cho đến nay, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Chị H yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, Chị H có việc làm và có thu nhập ổn định.

Hội đồng xét xử công bố lời khai bà Thái Thị Kim U (mẹ ruột của anh Phạm Trung T), cụ thể:

Bà Thái Thị Kim U trình bày: Năm 2015, Thành và H tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp nhận và đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Sau

khi đám cưới, Thành và H sinh sống và làm việc tại Bình Dương. Thời gian đầu, chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp. Thành và H sống xa nhau từ năm 2017 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng H và T chủ yếu xảy ra ở Bình Dương nguyên nhân do T nghiện ma túy. Mỗi lần lên cơn nghiện, T chửi H nên H không thể tiếp tục chung sống với T. Hiện nay, T ở cai nghiện ở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh An Giang. Trong thời kỳ hôn nhân, T và H có 01 (một) con chung tên Phạm Tiến Đ, sinh năm 2016. Hiện con chung, H đang trực tiếp nuôi dạy, H nuôi dạy con tốt và có điều kiện nuôi dạy con. H và T không có tài sản chung, nợ chung.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được pH công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, hôn nhân của Chị H và anh T là hợp pháp có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 92/2015, quyển số I/2015, ngày 27/10/2015 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp cho Chị H và anh T. Thời gian đầu, Chị H và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, kinh tế và do anh T nghiện ma túy. Chị H và anh T sống xa nhau từ năm 2017 cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, Chị H và anh T không hàn gắn tình cảm được, lời khai Chị H phù hợp với lời khai anh T, bà U (mẹ anh T). Do đó, Chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và Chị H có 01 (một) con chung tên Phạm Tiến Đ, sinh năm 2016.

Chị H và anh T đều có yêu cầu nuôi dạy con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Đ được Chị H trực tiếp nuôi dạy từ nhỏ và theo xác nhận của chính quyền địa phương thì Chị H có kinh tế tương đối ổn định, đủ điều kiện nuôi dạy cháu Đ. Anh T hiện đang cai nghiện ma túy bắt buộc tại Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh An Giang chưa đủ điều kiện trực tiếp nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho Chị H tiếp tục nuôi dạy, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc H đối với anh Phạm Trung T.

Về con chung: Chị H được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Phạm Tiến Đ, sinh năm 2016. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Trần Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Trung T. Anh T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của người thânam gia tố tụng: Bị đơn anh Phạm Trung T đã được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Ngọc H và anh Phạm Trung T có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 92/2015, quyển số I/2015, ngày 27/10/2015, hôn nhân giữa Chị H và anh T là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị H khai, thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2017, phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T nghiện ma túy. Mỗi lần lên cơn nghiện, anh T hâm dọa giết vợ, giết con nên Chị H không thể tiếp tục chung sống với T. Hiện nay, anh T cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh Giang. Quá trình tố tụng và tại phiên toà, Chị H kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh T.

Anh T khai, thời gian đầu, anh T và Chị H chung sống hạnh phúc. Đến khoảng cuối năm 2017, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau và mâu thuẫn về kinh tế nên vợ chồng cãi nhau và sống xa nhau từ năm 2017 cho đến nay. Từ khi sống xa nhau, anh T nghiện ma túy và bị đưa đi

cai nghiện ma túy bắt buộc tại Cơ sở điều trị ma túy tỉnh An Giang từ khoảng tháng 9/2020 cho đến nay. Anh T vẫn còn yêu thương H và con chung, mong muốn được đoàn tụ gia đình với H để nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, nếu Chị H kiên quyết yêu cầu ly hôn thì anh T đồng ý ly hôn với Chị H vì tình cảm gia đình là không miễn cưỡng được.

Bà Thái Thị Kim U (mẹ ruột anh T) cho biết: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa H và T do T nghiện ma túy. Mỗi lần lên cơn nghiện, Thành chửi H nên H không thể tiếp tục chung sống với T. H và Thành sống xa nhau từ năm 2017 cho đến nay.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của Chị H và anh T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017. Chị H và anh T đã sống xa nhau từ năm 2017 cho đến nay. Thời gian sống xa nhau đã lâu nhưng anh T và Chị H không hàn gắn tình cảm gia đình được.

Tình trạng vợ chồng Chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững mà còn kéo dài sự đau khổ cho Chị H. Xét, cho chị Trần Thị Ngọc H ly hôn với anh Phạm Trung T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, Chị H và anh T có 01 (một) con chung tên Phạm Tiến Đ, sinh năm 2016. Cháu Đ hiện do Chị H trực tiếp nuôi dạy. Chị H có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu Chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H và anh T đều có yêu cầu nuôi dạy con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T đang cai nghiện ma túy bắt buộc tại Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh Giang. Hiện tại, chưa đủ điều kiện trực tiếp nuôi dạy cháu Đ.

Cháu Đ được Chị H trực tiếp nuôi dạy từ năm 2017 cho đến nay. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện P, tỉnh An Giang xác nhận: Chị H có điều kiện kinh tế tương đối ổn định đủ khả năng nuôi dạy con chung. Bà Thái Thị Kim U cho biết: H nuôi dạy con tốt và có điều kiện nuôi dạy con chung.

Xét, giao cháu Đ cho Chị H trực tiếp nuôi dạy, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Trần Thị Ngọc H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Phạm Thành Trung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc H phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Phạm Trung T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H.

Trần Thị Ngọc H được ly hôn với anh Phạm Trung T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 92/2015, quyển số I/2015, ngày 27/10/2015 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trần Thị Ngọc H và anh Phạm Trung T không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị Trần Thị Ngọc H được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Phạm Tiến Đ, sinh ngày 21/3/2016 cho con đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Trần Thị Ngọc H phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số TU/2019/0002417 ngày 22 tháng 04 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; Chị Trần Thị Ngọc H đã nộp đủ án phí.

Anh Phạm Thành Trung không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Chị H có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.